

## AN NINH LƯƠNG THỰC Ở BẢN NATOUM (HUYỆN MUONG KHAM) VÀ BẢN ĐIN ĐĂM (HUYỆN NONG HED), TỈNH XIANG KHOUANG, CHDCND LÀO

CHANTHAPHILITH CHIEMSIROURAJ  
SANGA KOUSIHARATH  
SOM PHRASAYAMONKHOUNH  
MANIVONG THEPHAVANH  
SOUVANH THADAVONG  
KHANPRASERT SENGNGAM  
SOMPHONE VILAYSOM

### 1. Giới thiệu

Mặc dù ở cấp quốc gia Lào là nước đã tự túc được về lương thực từ năm 1990, song ở cấp hộ gia đình và cộng đồng, an ninh lương thực vẫn là vấn đề nóng bỏng, đặc biệt là ở các tỉnh miền núi phía Bắc. Tại những tỉnh này, khả năng tự túc về lương thực chỉ đảm bảo được khoảng 60%. Trong bối cảnh đó, việc triển khai Dự án *Cơ chế ứng phó với tình trạng khan hiếm lương thực của các dân tộc thiểu số ở vùng cao Việt Nam và CHDCND Lào: Nâng cao năng lực và hợp tác nghiên cứu giữa Viện Dân tộc học (Việt Nam) và Viện Nghiên cứu Văn hoá (Lào)* sẽ góp phần xác định thực trạng về an ninh lương thực của các dân tộc thiểu số ở vùng cao của Lào, lý giải tình trạng thiếu lương thực, đồng thời đề xuất khuyến nghị nhằm nâng cao khả năng đảm bảo an ninh lương thực của họ.

Cộng hoà Dân chủ Nhân dân Lào là một quốc gia đa dân tộc. Tại đất nước này, có 49 tộc người, với 160 nhóm địa phương cùng sinh sống, thuộc các nhóm ngôn ngữ:

Thái - Lào, Hán - Tạng, Môn - Khơ me, Hmông - Dao. Các tộc người đó còn được chia thành 3 nhóm theo 3 vùng sinh thái: Lào vùng thấp (*Lao Loum* - chiếm 2/3 dân số), Lào vùng cao (*Lao Sum*) và Lào vùng giữa (*Lao Theung*) (Government of Lao PDR, 2006).

An ninh lương thực của các dân tộc ở Lào gắn chặt với đói nghèo. Vào các năm 1992 - 1993, Lào có tới 58% số hộ nghèo (Lao PDR: Bokeo food security project, [http://www.ifad.org/evaluation/public\\_html/ksyst/doc/prj/region/pi/laos/r3511a.htm](http://www.ifad.org/evaluation/public_html/ksyst/doc/prj/region/pi/laos/r3511a.htm)). Đến năm 2003, số hộ nghèo của Lào vẫn còn 31%. Hộ nghèo được xác định là hộ không đủ lương thực chi dùng hàng ngày, tức không đảm bảo 2.100 calo người/ngày. Tuy nhiên, mức độ nghèo ở các địa phương vẫn còn rất khác nhau, và đói nghèo xảy ra trầm trọng hơn tại những tỉnh miền núi. Theo kết quả điều tra về nghèo tại 5 tỉnh miền núi của Lào năm 2005, cho kết quả như sau: Tại tỉnh Houaphanh, số hộ nghèo là 74,6%, Luang Namtha - 55,7%, Luang Prabang - 49,4%, Bokeo - 37,4%, và Xiang Khouang - 34,9%.

Trong số các tỉnh này, tỉ lệ nghèo ở các huyện còn rất khác nhau. Ví dụ, tỉ lệ nghèo của các huyện đ-ợc điều tra của tỉnh Houphanh, thấp nhất là 55% và cao nhất - tới 92% (Government of Lao PDR, 2006).

Trong những năm gần đây, đã có một số nghiên cứu chỉ ra mức độ thiếu l-ơng thực của các dân tộc ở Lào. Theo một nghiên cứu của John B. Raintree (2003), các hộ gia đình nông dân ở huyện Nậm Mô, tỉnh Oudomsay chỉ đảm bảo trung bình đ-ợc 69% l-ơng thực trong năm. Qua điều tra ở một số làng, số hộ thiếu ăn thấp nhất là từ 3 đến 4 tháng/năm; nhiều nhất là 5 đến 6 tháng/năm. Còn ở huyện Phonsay, tỉnh Luang Prabang, các làng đ-ợc điều tra thiếu trung bình 6,4 tháng/năm. Một nghiên cứu khác ở vùng Tam giác vàng năm 2005 cũng cho biết: có tới 57% số hộ ở đây bị thiếu l-ơng thực, trong đó ở vùng Wa có tới 90% (Opium poppy cultivation in the Golden Triangle, 2006, <http://russia.shaps.hawaii.edu/drugs/golden/intro.html>).

Nguyên nhân của thiếu l-ơng thực, theo John B. Raintree (2003), là bởi thiếu đất sản xuất - nhất là đất trồng lúa; do áp lực dân số và suy thoái môi tr-ờng. Ian Baird và Bru Shoemaker (2005) cho rằng những quy định chặt chẽ về nông nghiệp n-ơng rẫy đã tác động đến thiếu l-ơng thực kinh niên, gia tăng khai thác quá mức rừng và nguồn lợi thủy sản, giảm chất màu của đất, giảm đa dạng sinh học... và càng làm tăng nghèo đói. Thiếu l-ơng thực còn đ-ợc cho rằng có quan hệ với trồng thuốc phiện - một tình trạng khá phổ biến ở các dân tộc sống ở vùng cao của Lào (Lao National Commission for Drug Control and Supervision, 2005). Thiếu l-ơng thực cũng có quan hệ chặt chẽ với tình trạng

giáo dục. Theo một kết quả nghiên cứu, tại tỉnh Houaphanh, nơi có tỉ lệ nghèo cao, có tới 75% dân số bị mù chữ (Government of Lao PDR, 2006).

Để ứng phó với tình trạng thiếu l-ơng thực ở cấp hộ gia đình, John B. Raintree (2003) cho biết, chiến l-ợc của các hộ ở tỉnh Oudomsay và Luang Prabang là: 1. Tự canh tác lúa (lúa n-ớc, lúa cạn); 2. Kiếm tiền mua l-ơng thực (bằng thu hái sản phẩm rừng, canh tác các loại hoa màu, nuôi gia súc, sản xuất tiểu thủ công, buôn bán, làm thuê); 3. Vay gạo (từ họ hàng, láng giềng); nhận trợ giúp rồi trả lại sau; 4. Thay thế gạo bằng các l-ơng thực khác (kiếm thức ăn hoang dại; trồng các loại cây l-ơng thực khác nh-khoai, sắn; dùng tiền mua các loại l-ơng thực khác).

□ cấp độ quốc gia, Nhà n-ớc Lào đã thực hiện nhiều chính sách nhằm đảm bảo l-ơng thực cho ng-ời dân, trong đó tập trung vào chính sách nông nghiệp (Laos agriculture policies, <http://countrystudies.us/laos/74.htm>). Trong *Kế hoạch phát triển 5 năm (2001 □ 2005)*, Chính phủ Lào đã có một số mục tiêu trọng tâm để xoá đói giảm nghèo cho các dân tộc. Một trong những mục tiêu then chốt của chiến l-ợc phát triển quốc gia là an ninh l-ơng thực (Lao PDR, 2004).

Để góp phần tiếp tục xây dựng cơ sở khoa học cho việc đảm bảo an ninh l-ơng thực của CHDCND Lào, nghiên cứu này đ-ợc tiến hành tại hai cộng đồng: bản Natoum (dân tộc Thái) thuộc huyện Muong Kham và bản Đin Đăm (dân tộc Khơ-mú) thuộc huyện Nong Hed, tỉnh Xiang Khouang. Sau đây, chúng tôi xin giới thiệu sơ l-ợc về hai điểm nghiên cứu:

• *Bản Natoum*

Bản nằm ở một thung lũng phía bắc huyện Muong Kham, cách trung tâm huyện khoảng 5 km. Đ- ờng tới bản khá thuận tiện. Điều kiện khí hậu ở Natoum thuận lợi cho việc canh tác lúa và trồng cây ăn quả. Vào mùa hè, nhiệt độ cao nhất cũng chỉ tới 38°C. Toàn bản có 47 ha đất trồng lúa n- ớc, 63 ha chuối, 14 ha rẫy, 17 ha rừng và 6,3 ha ao cá. C- dân trong bản là ng- ời Thái đỏ (*Taideng*) di c- tới đây năm 1946, từ bản Nam Nurn, tỉnh Houaphanh. Dân số của bản năm 2007 là 450 ng- ời (222 nữ). Thu nhập chính của ng- ời dân là từ trồng trọt: Ngoài trồng lúa, ng- ời dân còn trồng tỏi vào vụ đông, trồng chuối và một số loại rau màu khác. Cây tỏi là nguồn thu nhập quan trọng của nhiều hộ gia đình trong bản. Ngoài trồng trọt, chăn nuôi trong bản cũng khá phát triển: Năm 2007, bản có 157 con trâu, 170 con bò, 200 con lợn. Vào năm 2007, cả bản có 2 hộ đói, 11 hộ nghèo, 30 hộ trung bình và 30 hộ giàu.

• *Bản Đin Đăm*

Bản nằm dọc đ- ờng số 8, cách cửa khẩu Nậm Cắn khoảng 1 km, cách trung tâm huyện Nong Hed khoảng 20 km. Cả bản có 245 ng- ời (124 nữ), với 34 hộ gia đình, phần lớn thuộc dân tộc Khơ- mú. C- dân trong bản có một số là ng- ời Lào Lùm và ng- ời Hmông, song trong số này, phần lớn là nam giới về làm rể và con cái họ cũng lấy dân tộc theo bố.

Sống ở khu vực có độ cao khoảng 1.000m so với mặt biển, ng- ời dân trong bản chủ yếu dựa vào canh tác n- ơng rẫy. Theo số liệu điều tra năm 2006, bình quân mỗi hộ của bản canh tác 1,75 ha rẫy. Tuy nhiên, số đất h- u canh còn khá nhiều: Cả bản có khoảng 2.000 ha đất rẫy. Ngoài đất n- ơng rẫy, bản còn có 10 ha trồng cây ăn quả và 500 ha rừng. Ng- ời dân trong bản cho biết, sau mỗi đợt canh tác, họ để đất h- u canh từ 5 đến 7 năm. Nhìn chung, ng- ời dân ở đây ch- a bị áp lực về đất đai. Một số c- dân ở huyện lỵ Nong Hed còn về bản xin đất canh tác.

Nguồn thu nhập chính của dân bản Đin Đăm vẫn từ canh tác n- ơng rẫy. Ngoài trồng lúa, họ còn trồng khoai sọ và ngô lai. Một số gia đình trồng cây ăn quả theo ch- ơng trình dự án nh- ng vẫn ch- a cho thu nhập. Chăn nuôi của bản kém phát triển: Cả bản chỉ có 18 con trâu, 90 con bò, 50 con lợn. Trâu bò vẫn đ- ợc nuôi theo kiểu thả rông và trong những năm gần đây hay bị mất trộm. Lợn và gà th- ờng hay bị dịch bệnh. Vào năm 2007, cả bản chỉ có 8 hộ đủ ăn, còn lại đều bị thiếu ăn.

**2. Tình trạng l- ơng thực ở các điểm nghiên cứu**

Nh- phần trên đã trình bày, trồng trọt, nhất là canh tác lúa có vai trò quan trọng trong đảm bảo an ninh l- ơng thực của ng- ời dân ở hai điểm nghiên cứu. Tuy nhiên, sản l- ơng lúa ở hai bản lại rất khác nhau (xem Bảng 1).

Bảng 1: Thu nhập lúa năm 2005 ở hai điểm nghiên cứu

Thu nhập lúa	Bản Đin Đăm		Bản Natoum	
	Tấn	% tổng thu nhập lúa	Tấn	% tổng thu nhập lúa
Lúa n- ơng	15,25	100	6,7	3,52
Lúa ruộng	0	0	190	96,48

Nguồn: Điều tra năm 2006.

Với thu nhập lúa nh- trên, bình quân nhân khẩu của bản Đin Đăm chỉ đạt 62,0 kg/ng- òi/năm; còn ở bản Natoum, bình quân đạt 437 kg/ng- òi/năm. Ngoài thu nhập lúa, ng- òi dân ở hai điểm nghiên cứu còn một số nguồn thu khác. Tại bản Natoum, năm 2006, bản đã thu đ- ọc 257,6 tấn chuối (trị giá 28 triệu kíp), 40 tấn ngô (32 triệu kíp) và 28,5 tòi (114 triệu kíp). Còn tại bản Đin Đăm, thu

nhập thêm ngoài trồng trọt chủ yếu là làm thuê. Hầu hết thanh niên trong bản đều đi bốc vác thuê ở cửa khẩu Nậm Cắn, với thu nhập khoảng 70.000 kíp/ngày. Ngoài ra, có nhiều ng- òi còn đi làm rẫy thuê cho ng- òi Hmông, với giá khoảng 20.000 kíp/ngày và có một số hộ kiếm thêm thu nhập bằng bán phế liệu, bán đồ thủ công, hoặc đ- ọc trợ giúp từ họ hàng... (xem Bảng 2).

Bảng 2: Thu nhập phi nông nghiệp hàng năm của ng- òi dân ở Đin Đăm

STT	Nguồn thu nhập	Thu nhập (Kíp)	Khác
1	Buôn bán nhỏ	15.108.000	X
2	Thủ công	1.790.000	X
3	Làm thuê	11.055.000	X
4	Tiền cứu trợ	1.450.000	X
5	Trợ giúp từ họ hàng	6.910.000	X
6	Đồ biếu/tặng	1.290.000	X
7	Công nhân	6.450.000	X

Nguồn: Điều tra năm 2006.

Trong điều kiện thu nhập nh- trên, tình trạng l- ơng thực của hai bản khá khác nhau. Tại bản Đin Đăm, trong số 27 hộ đ- ọc điều tra, chỉ có 8 hộ (29,6%) đủ ăn, và

có tới 19 hộ (70,4%) thiếu ăn. Còn ở bản Natoum, trong số 73 hộ đ- ọc điều tra, có tới 64 hộ (88,2%) đủ ăn, và chỉ có 9 hộ (11,8%) thiếu ăn (xem Bảng 3).

Bảng 3: Tình trạng l- ơng thực ở hai điểm nghiên cứu năm 2005

Bản Đin Đăm	Số hộ	%	Bản Natoum	Số hộ	%
Đủ	8	29,6	Đủ	64	88,2
Thiếu	19 (26)	70,4	Thiếu	9	11,8
Tổng số	27 (34)	100	Tổng số	73	100

Nguồn: Điều tra năm 2006.

Để hiểu rõ hơn tình trạng l-ong thực ở hai bản nghiên cứu, Bảng 4 d-ới đây sẽ trình bày về mức độ thiếu l-ong thực của các hộ gia đình. Theo bảng này, tại bản Đin Đăm, phần lớn số hộ bị thiếu l-ong thực (10 hộ) là thiếu từ 5 đến 6 tháng; chỉ có 3 hộ thiếu từ 1 đến 3 tháng; số còn lại thiếu ở mức 4 tháng và từ 8 đến 10 tháng. Còn tại bản Natoum, các hộ bị thiếu l-ong thực đều thiếu

trong khoảng từ 6 đến 11 tháng. Nh- vậy, có thể thấy đặc điểm của các hộ bị thiếu l-ong thực ở hai bản rất khác nhau. □ bản Đin Đăm, thiếu l-ong thực là tình trạng chung nên có nhiều mức độ thiếu thốn; còn ở Natoum, thiếu l-ong thực chỉ tập trung vào một số hộ có hoàn cảnh đặc biệt nh- ốm đau, không biết cách làm ăn... nên th- ờng bị thiếu nhiều tháng trong năm.

Bảng 4: Số tháng bị thiếu l-ong thực của các hộ

Bản Đin Đăm			Bản Natoum		
Số tháng	Số hộ	%	Số tháng	Số hộ	%
1	1	3,7	0	63	86,3
2	1	3,7	6	3	4,1
3	1	3,7	7	1	1,3
4	2	7,4	9	2	2,6
5	3	11,1	11	1	1,3
6	7	25,9			
8	2	7,4			
9	2	7,4			
10	1	3,7			
Không trả lời	7	25,9		3	4,1
Tổng số	27	100		73	100

Nguồn: Điều tra năm 2006.

Tóm lại, tại hai bản đ- ọc nghiên cứu, bản Natoum về cơ bản đã giải quyết đ- ọc tình trạng thiếu l-ong thực, chỉ còn hơn 11% số hộ bị thiếu l-ong thực trong năm. L-ong thực của ng- ời dân chủ yếu đ- ọc tự túc qua canh tác ruộng n- ớc, ngoài ra còn đ- ọc hỗ trợ bằng nguồn thu từ bán chuối, tỏi và ớt. Còn tại bản Đin Đăm, hầu hết số hộ vẫn bị thiếu l-ong thực; canh tác lúa rẫy không đủ tự túc l-ong thực và họ phải kiếm thêm thu nhập để mua l-ong thực từ nhiều hoạt động khác, trong đó chủ yếu là làm thuê.

### 3. Tác động của 5 nguồn vốn đến tình trạng l-ong thực tại hai điểm nghiên cứu

#### 3.1. Vốn tự nhiên

Ng- ời Thái (bản Natoum) và ng- ời Khơ-mú (bản Đin Đăm) sinh sống ở hai vùng sinh thái khác nhau nên chịu tác động và ứng xử với vốn tự nhiên cũng không giống nhau.

Ng- ời Thái là c- dân có truyền thống canh tác lúa n- ớc nên th- ờng sống ở vùng thung lũng. Trong vùng sinh thái này, họ chủ

yếu trồng lúa n-óc, làm v-òn và chăn nuôi. Do có hệ thống thuỷ lợi nên một số diện tích lúa n-óc của ng-ời Thái đã đ-ợc trồng hai vụ. Khi trồng lúa n-óc, họ đã áp dụng khoa học kỹ thuật trong làm đất, sử dụng giống mới, phân hoá học, thuốc trừ sâu... Vào thời điểm tháng 5 năm 2007, cả bản có tới 52 chiếc máy kéo, trong đó có 2 máy kéo lớn. Các loại máy kéo này th-ờng đa chức năng: ngoài chuyên chở, còn dùng để làm đất, bơm n-óc. Do thâm canh nên năng suất lúa n-óc của họ khá cao, khoảng 7,5 tấn/ha (2 vụ).

Là c- dân vùng thung lũng nên ngoài trồng lúa n-óc, ng-ời Thái cũng có truyền thống canh tác một số cây l-ong thực khác và làm v-òn. Chính truyền thống này khiến họ nhanh chóng chuyển đổi cơ cấu cây trồng, để canh tác một số loại cây có giá trị hàng hoá, nh- chuối, tỏi và ớt. Việc chuyển sang trồng tỏi vụ đông của c- dân ở đây đã khiến Natoum trở thành một mô hình phát triển ở nông thôn của tỉnh Xiang Khouang. Từ một làng quê hẻo lánh, Natoum trở thành làng sản xuất tỏi, tạo nên thị tr-ờng buôn bán tỏi ngay tại làng. Vào mùa thu hoạch tỏi, th-ong lái từ nhiều nơi đến đây cất hàng, kể cả ng-ời ở thị trấn Xiang Khouang, thành phố Viên Chăn và Việt Nam. Ngoài cây tỏi, cây ngô lai cũng đ-ợc chú trọng. Nếu nh- tỏi đ-ợc trồng trên ruộng vụ đông thì ngô lai chủ

yếu đ-ợc canh tác ở những khu vực đất rẫy ở chân đồi hay ven suối. Cây chuối vốn rất quen thuộc với ng-ời nông dân bản Natoum, song tr-ớc đây, chuối chỉ đ-ợc trồng để ăn chơi, còn nay đ-ợc trồng nhiều để biến thành hàng hoá. Cây ớt ở đây cũng trong tình trạng t-ong tự (xem Bảng 5).

Ng-ời Khơ-mú ở bản Đin Đăm vốn là c- dân có truyền thống canh tác n-ong rẫy nên đất rẫy có vị trí rất quan trọng. Nh- trình bày ở phần trên, nguồn đất rẫy ở bản Đin Đăm còn khá phong phú, tuy nhiên, đó chỉ là rừng tái sinh chứ không phải rừng nguyên sinh. Để đảm bảo ổn định canh tác n-ong rẫy của cả bản và kết hợp trồng trọt với chăn nuôi, bản đã có quy định canh tác luân phiên từng khu vực. Theo quy định này, mỗi khu vực đ-ợc canh tác trong một số năm thì bỏ hoá. Đất bỏ hoá thành rừng tái sinh lại là nơi chăn thả gia súc.

Ngoài cây lúa, cây trồng trên n-ong của ng-ời Khơ-mú vẫn chủ yếu là cây truyền thống, nh- khoai lang, khoai sọ, ngô, rau đậu... □ đây, đã có hộ gia đình trồng khoai sọ và ngô lai để bán, nh- ng số l-ong không nhiều. Các loại cây ăn quả hay cây thực phẩm nh- mận, đào, măng Pháp là loại cây mới, do dự án xoá bỏ cây thuốc phiện cung cấp, song ch- a có vị trí trong đời sống của ng-ời dân (xem Bảng 5).

Bảng 5: Một số cây trồng khác ở hai điểm nghiên cứu\*

Loại cây trồng	Bản Đin Đăm		Bản Natoum	
	Số hộ	%	Số hộ	%
Sắn	6	22,2	0	0
Khoai lang	5	18,5	0	0
Khoai sọ	4	14,8	2	7,4
Chuối	0	0	63	86,3
Ngô	6	22,2	47	64,3
Ớt	0	0	19	26
Tỏi	0	0	55	75,3
Mận	8	29,6	0	0
Khác	8	29,6	0	0

\* Tổng số hộ điều tra ở Đin Đăm là 27, ở Natoum là 73.

Nguồn: Điều tra năm 2006.

Bên cạnh trồng trọt, chăn nuôi cũng góp phần vào nguồn thu nhập của ng-ời dân ở hai điểm nghiên cứu. Tại bản Natoum, các vật nuôi nh- bò, trâu, lợn đều nhiều gấp hơn 3 lần bản Đin Đăm (trong khi dân số ch- a nhiều hơn đến 2 lần). Các loại thủy cầm nh- vịt và ngỗng nhiều hơn khoảng 10 lần (xem Bảng 6). Trong các loại vật nuôi ở Đin Đăm, chỉ có con dê là có thể mạnh hơn bản Natoum - do bản có địa bàn chã thả, nh- ng số l- ợng cũng không nhiều (14 con). Bản Natoum còn có thể mạnh về nuôi cá nh- ng lại thiếu số liệu điều tra. Vậy nhìn chung, tại sao chăn nuôi của bản Natoum phát triển? Tại sao ngay cả chăn nuôi trâu bò, lã

ra bản Đin Đăm có thể mạnh nh- ng vẫn kém bản Natoum?

Nh- đã trình bày, bình quân l- ợng thực ở bản Natoum khá cao - tới 437 kg/ng- ời/năm; còn ở Đin Đăm lại quá thấp - chỉ đạt 62,0 kg/ng- ời/năm. Thức ăn của các vật nuôi nh- lợn, vịt, ngỗng đều cần tới l- ợng thực. Vì vậy, ở những c- dân thiếu l- ợng thực, những vật nuôi này th- ờng không phát triển. Còn với trâu, bò, hiện nay ng- ời dân bản Đin Đăm vẫn có tập quán thả rông. Trong thời gian qua ở khu vực này, tình trạng mất trộm trâu, bò khá phổ biến; vì vậy, ảnh h- ớng nhất định đến việc chăn nuôi loại gia súc này.

Bảng 6: Chăn nuôi ở hai điểm nghiên cứu

Vật nuôi	Bản Đin Đăm (con)	Bản Natoum (con)
Bò	24	149
Trâu	57	176
Lợn	79	231
Dê	14	0
Ngỗng	160	1.345
Vịt	71	842

Nguồn: Điều tra năm 2006.

Nhìn lại tác động của nguồn vốn tự nhiên đến tình trạng l- ợng thực ở hai điểm nghiên cứu cho thấy, môi tr- ờng thung lũng của ng- ời Thái có điều kiện tốt cho canh tác lúa n- ớc, với năng suất và sản l- ợng khá ổn định. Trên cơ sở đảm bảo đ- ợc l- ợng thực, ng- ời dân bản Natoum đã phát triển một số cây hàng hoá khác nh- tỏi, ngô lai, chuối và phát triển chăn nuôi. Còn ở môi tr- ờng vùng cao, nguồn l- ợng thực

của ng- ời Khơ-mú vẫn dựa vào canh tác n- ợng rẫy. Tuy đất đai ở đây không thiếu, song nguồn thu từ canh tác rẫy th- ờng bấp bênh bởi thời tiết, khí hậu và sâu bệnh. Việc không đảm bảo đ- ợc l- ợng thực từ canh tác rẫy đã ảnh h- ớng đến phát triển một số cây trồng khác và chăn nuôi, nhất là chăn nuôi những con vật cần có nguồn thức ăn chủ yếu từ l- ợng thực.

### 3.2. Vốn xã hội

Xem xét vốn xã hội ở đây nhằm tìm hiểu vai trò của mạng lưới xã hội, các tổ chức xã hội cũng như những tập quán trong cộng đồng người Thái ở bản Natoum và người Khơ-mú ở bản Đin Đăm có tác động như thế nào đến an ninh lương thực của họ.

□ bản Natoum, bộ máy quản lý của bản có sự kết hợp giữa chức năng hành chính và chức năng tự quản (chức năng truyền thống). Trong chức năng hành chính, ban quản lý bản có nhiệm vụ quản lý về an ninh trật tự; quản lý nguồn vốn của bản (vốn cấp của Nhà nước, vốn dự án và vốn do dân đóng góp); tổ chức việc tập huấn khoa học kỹ thuật cho dân bản (trong canh tác nông nghiệp); tổ chức làm vệ sinh làng bản. Về chức năng tự quản, ban quản lý huy động đóng góp của dân bản để làm những việc công ích hoặc trợ giúp lẫn nhau, đồng thời thực hiện những quy định về vệ sinh làng bản hoặc bảo vệ rừng.

Như vậy rất nhiều công dân vùng dân tộc thiểu số, mạng lưới xã hội của người dân bản Natoum trở nên hết là mối quan hệ trong gia đình lớn, dòng họ. Những người thuộc mối quan hệ này trong lao động sản xuất có thể giúp nhau như cho nhau đất hoặc mượn đất canh tác; cho mượn trâu cày hoặc cày bừa hộ (bằng trâu hoặc bằng máy); cho nhau giống. Trong đám tang, mỗi gia đình thường giúp tang chủ 20 kg gạo, 20.000 kip, 1 bình rượu cần 10 lít, 2,5m vải và gà, vịt. Khi túng thiếu hoặc ốm đau, họ cho nhau vay tiền, gạo, giúp nhau đưa người ốm đi bệnh viện và chăm sóc người ốm.

Bên cạnh gia đình và dòng họ, mối quan hệ trong cộng đồng làng bản cũng là mạng lưới xã hội quan trọng để trợ giúp

người dân. Theo tập quán của bản, mỗi hộ gia đình khi cấy hoặc gặt đều được đổi công. Khi làm nhà, mỗi hộ gia đình sẽ cử một người đến làm giúp trong ngày dựng nhà, đồng thời cho gia chủ 1 kg gạo, 1 chai rượu và từ 5.000 đến 10.000 kip. Lúc ốm đau, bản sẽ giúp công cấy và gặt; người ốm được bản tặng quà (hoa quả) và từ 5.000 đến 10.000 kip. Khi gia đình có người bị chết, bản sẽ trích quỹ để mua quan tài; góp tiền mua cho một con lợn để làm lễ cúng; ngoài ra mỗi hộ sẽ giúp từ 1 đến 2 kg gạo, 1 chai rượu và 2,5m vải. Trong đám cưới, gia đình cũng được bản giúp lợn, gạo, rượu với mức như đám tang.

Tại bản Đin Đăm, mạng lưới và các tổ chức xã hội cũng có vai trò quan trọng trong đảm bảo an ninh lương thực và đời sống người dân. Giống như ở bản Natoum, bộ máy quản lý của bản Đin Đăm cũng kết hợp cả chức năng hành chính và chức năng tự quản truyền thống. Tập quán tương trợ trong gia đình, dòng họ và bản còn rất phổ biến. Đó là các tương trợ trong làm rẫy (đổi công hoặc làm giúp khi phát rẫy, tra hạt, thu hoạch), làm nhà (lấy nguyên vật liệu, làm mộc, san nền, dựng nhà, trợ giúp thực phẩm), tang ma (trợ giúp thực phẩm, củi, vải), đám cưới (trợ giúp thực phẩm). Các tương trợ này cũng được thực hiện theo nguyên tắc: người trong gia đình, dòng họ được trợ giúp nhiều hơn dân bản (trong đó có cả cho hoặc cho vay không tính lãi).

Nhìn lại về vốn xã hội của hai điểm nghiên cứu cho thấy, mối quan hệ trong gia đình, dòng họ, làng bản có vai trò quan trọng trong đảm bảo an ninh lương thực của hộ gia đình. Mối quan hệ này có vai trò trực tiếp trong lao động sản xuất, đảm bảo thu nhập

l-ong thực, nhất là trong trồng trọt (đổi công, làm giúp, t-ong trợ về giống). Mỗi quan hệ đó còn giúp ng-ời dân về l-ong thực cũng nh- tài chính khi trong gia đình có những việc lớn cần phải chi tiêu tốn kém (làm nhà, c-ới xin) hoặc lúc gặp rủi ro (ốm đau, tang ma). Việc trợ giúp đ-ợc dựa trên cơ sở tự nguyện hoặc theo quy -ớc. Kiểm soát sự trợ giúp này là d- luận xã hội trong cộng đồng, tr-ởng dòng họ và bộ máy quản lý làng bản.

### 3.3. Vốn con ng-ời

Vốn con ng-ời đ-ợc xem xét ở đây chủ yếu là năng lực của ng-ời dân ở hai cộng đồng đ-ợc nghiên cứu trong tiếp cận với các

nguồn lực để đảm bảo an ninh l-ong thực của hộ gia đình và cộng đồng, thể hiện qua trình độ giáo dục, các kỹ năng trong sản xuất, kinh doanh, các kinh nghiệm sản xuất, tình trạng sức khoẻ của ng-ời dân...

Để xem xét vốn con ng-ời, tr-ớc hết cần tìm hiểu nguồn lực lao động của c- dân hai điểm nghiên cứu. Tại bản Natoum, nhiều hơn cả vẫn là số lao động tham gia trồng lúa và các cây trồng khác nh- chuối, tỏi. Đặc biệt, số lao động làm chăn nuôi (nuôi lợn, gà, cá, chăn trâu, bò) và các nghề khác nh- buôn bán, dệt vải cũng chiếm số l-ợng lớn. Điều đó chứng tỏ sự đa dạng ngành nghề của ng-ời dân trong bản (xem Bảng 7).

Bảng 7: Ngành nghề và các hoạt động khác nhau của ng-ời dân bản Natoum

Nghề nghiệp	Chủ hộ	Nghề khác	Chủ hộ
Ng-ời trồng lúa	71	Thợ dệt	17
Ng-ời trồng chuối	63	Kiến trúc s-	2
Ng-ời nuôi cá	63	Lao động thủ công	2
Ng-ời chăn bò	47	Buôn bán nhỏ	37
Ng-ời chăn trâu	53		
Ng-ời nuôi lợn	68		
Ng-ời nuôi vịt	51		
Ng-ời nuôi gà	59		
Ng-ời trồng tỏi	66		
Ng-ời trồng cải bắp	1		
Ng-ời trồng sắn	7		
Ng-ời trồng mía	3		
Ng-ời trồng đậu xanh	5		
Ng-ời trồng lạc	1		
Ng-ời trồng khoai sọ	2		

Nguồn: Điều tra năm 2006.

Tại bản Đin Đăm, nguồn lực lao động không đa dạng như bản Natoum. Hầu hết cư dân trong bản làm rẫy, còn lại là làm nghề bốc vác (ở cửa khẩu Nậm Cắn) và buôn bán nhỏ. Chính việc thiếu đa dạng trong nghề nghiệp đã dẫn tới thu nhập thấp, làm cho tình trạng thiếu thốn lương thực diễn ra triền miên

(xem Bảng 8). □ đây, cũng cần nhìn nhận mối quan hệ của lao động làm thuê với canh tác rẫy. Do phải ứng phó với thiếu ăn hàng ngày nên người Khơ-mú thường chọn giải pháp làm thuê. Nhưng cũng chính do tập trung vào làm thuê khiến họ ít đầu tư canh tác lúa, dẫn tới năng suất và sản lượng lúa thấp.

Bảng 8: Nghề nghiệp chính của người dân Đin Đăm

Nghề nghiệp	Người	Nữ
Canh tác ruộng rẫy	85	47
Nghề khác (buôn bán, công nhân)	29	14
Làm việc ở các tỉnh khác	19	17

Nguồn: Điều tra năm 2006.

Tình trạng giáo dục cũng ảnh hưởng đến nguồn vốn con người. Có sự khác biệt về tình trạng giáo dục giữa bản Natoum và Đin Đăm. □ bản Natoum, học sinh lớp 1 học tại bản, còn lại đều học ở trường của huyện cách bản khoảng 3 km. Do điều kiện học tập thuận lợi nên cả bản chỉ có 8 người mù chữ (đều trên 35 tuổi). Năm học 2006-2007, cả bản có 153 học sinh tiểu học, 98 học sinh trung học cơ sở và 15 học sinh trung học phổ thông. Như vậy, học sinh cấp trung học phổ thông chỉ bằng 15,3% học sinh cấp trung học cơ sở, và số lượng này không phải là cao. Cả bản có 3 người có trình độ trung cấp, 3 người tốt nghiệp đại học và 3 người đang học đại học. Trong số những người đi học đào tạo nêu trên, có 1 người làm nghề luật sư, 1 người là cảnh sát và 1 người là giáo viên. Còn ở bản Đin Đăm, điều kiện giáo dục khó khăn hơn. Bản có 2 giáo viên (1 giáo viên của Nhà nước, 1 giáo viên do dân trả lương), và trong bản chỉ có lớp học cấp tiểu học, còn trường phổ thông cơ sở cách bản khoảng 20 km. Vào thời điểm

tháng 5 năm 2007, cả bản có 60 em học sinh tiểu học và chỉ có 1 em học sinh phổ thông cơ sở, còn không có một học sinh phổ thông trung học nào. Dân bản cũng không ai có trình độ trung học cơ sở, trung học phổ thông hay đại học. Như đã trình bày, do thiếu giáo viên nên bản phải thuê một giáo viên dạy hợp đồng, và dân bản phải đóng góp để trả tiền cho giáo viên (35.000 kíp/1 em học sinh lớp từ 1 đến 4, 40.000 kíp/1 em học sinh lớp 5).

Khảo sát tại bản Natoum, thấy có mối quan hệ giữa tình trạng giáo dục với sự giàu nghèo. Thường chủ những hộ giàu là người đi học giáo dục. Tuy nhiên, điều kiện giáo dục không phải quyết định tất cả bởi trong số 30 hộ giàu, vẫn có 2 chủ hộ mù chữ.

Một trong những điều kiện quan trọng khác của vốn con người là cơ hội tham gia vào công tác quản lý và các môi trường xã hội khác nhau. Trong số 30 hộ giàu của bản Natoum, có tới 15 hộ có chủ hộ từng đi bộ đội, có 12 hộ chủ hộ đã và đang

làm cán bộ của bản hoặc cán bộ ở các đơn vị khác. Ngay cả 2 chủ hộ giàu nh- ng mù chữ nêu trên, họ cũng đã từng đi bộ đội.

Vốn con ng- ời còn phụ thuộc vào điều kiện sức khoẻ của ng- ời dân trong gia đình và cộng đồng. □ cả hai bản Natoum và Đin Đăm, các bệnh ng- ời dân th- ờng mắc là cúm, viêm phế quản, viêm phổi và tiêu chảy;

ngoài ra, còn các bệnh khác nh- sốt rét, sốt xuất huyết, tiêu chảy nh- ng có tần suất ít hơn. Trong các loại bệnh nêu trên, số ng- ời mắc bệnh cúm nhiều nhất (Natoum: 30,33%, Đin Đăm: 35,29%) (xem Bảng 9). Đây là những bệnh hay gặp phổ biến ở vùng miền núi, không chỉ tại Lào mà cả ở Việt Nam.

Bảng 9: Bệnh hay gặp ở hai bản đ- ọc nghiên cứu

Loại bệnh	Natoum		Đin Đăm	
	Tần suất	%	Tần suất	%
Cúm	27	30,33	18	35,29
Viêm phế quản	12	13,48	7	13,72
Viêm phổi	14	15,73	5	9,80
Sốt rét	1	1,12	1	1,96
Sốt xuất huyết	2	2,24	1	1,96
Tiêu chảy	8	8,98	3	5,88
Khác	25	28,08	16	31,37
Tổng số	89	100	51	100

Nguồn: Điều tra năm 2006.

Qua Bảng 9 ta thấy, bệnh tiêu chảy không xuất hiện nhiều tại hai điểm nghiên cứu. Đây là hiện tượng hiếm có ở các vùng miền núi của Việt Nam và Lào, vì bệnh này thường phổ biến ở các c- dân sống tại khu vực vùng cao, vùng sâu - nơi điều kiện y tế không đảm bảo. Nguyên nhân của bệnh tiêu chảy không diễn ra phổ biến có thể do nguồn n- ớc và điều kiện vệ sinh ở nơi đây. Về nguồn n- ớc, bản Natoum sử dụng n- ớc nguồn - n- ớc đ- ọc dẫn bằng hệ thống ống nhựa từ núi cao (cách bản 800m) về bể chứa của bản rồi tiếp tục dẫn tới các hộ gia đình.

Có một số gia đình còn dùng kết hợp n- ớc nguồn với n- ớc giếng khoan hoặc n- ớc giếng khơi. Bản còn có mạch n- ớc khoáng có chất l- ượng khá tốt; ngoài sử dụng, một số hộ còn vận chuyển đi bán ở khu vực đô thị. Tại bản Đin Đăm, ng- ời dân cũng chủ yếu dùng n- ớc nguồn đ- ọc dẫn từ trên núi về, chứa trong 4 bể lớn của cả bản, sau đó lại có hệ thống dẫn về các hộ gia đình. Nguồn n- ớc ăn này đ- ọc hỗ trợ của dự án, với tổng kinh phí là 12 triệu kíp, do UN tài trợ năm 1999 (xem Bảng 10).

Bảng 10: Nguồn n- ớc ăn ở hai điểm nghiên cứu

Nguồn n- ớc	Natoum		Đin Đăm	
	Tần số	%	Tần số	%
N- ớc nguồn	73	100	24	100
Giếng khoan	6	8,21	0	0
Giếng khơi	8	10,95	0	0
Tổng			24	100

Nguồn: Điều tra năm 2006.

Điều kiện vệ sinh ở hai điểm nghiên cứu, nhất là tại bản Natoum cũng đ- ợc đảm bảo. □ bản này có quy định cấm để trâu, bò đi lại trong bản. Năm 2003, trong bản bắt đầu có gia đình làm nhà vệ sinh. Đây là loại nhà vệ sinh tự thấm, tức bể chứa chất thải không xây đậy; khi đi vệ sinh xong, dùng n- ớc dội

để chất thải thấm vào đất. Đến năm 2006, có 72,6% số hộ đã có loại nhà vệ sinh này. Còn ở bản Đin Đăm, đ- ợc sự giúp đỡ của dự án UNICEF năm 2004, có 32 hộ (100% số hộ thuộc đối t- ợng dự án) đã có loại nhà vệ sinh nêu trên; chỉ có 5 hộ Hmông mới chuyển đến bản năm 2005 là ch- a có (xem Bảng 11).

Bảng 11: Sử dụng nhà vệ sinh ở hai điểm nghiên cứu

Loại nhà vệ sinh	Natoum		Đin Đăm	
	Tần số	%	Tần số	%
Hố xí thấm	50	72,60	32	100
Hố xí thùng	23	27,40	0	0
Tổng số	73	100,00	32	100

Nguồn: Điều tra năm 2006.

Điều kiện sức khỏe có liên quan tới đảm bảo an ninh l- ơng thực của hộ gia đình. Khảo sát tình trạng sức khỏe của chủ hộ tại bản Đin Đăm, có 6 ng- ời (trong tổng số 24 ng- ời đ- ợc hỏi) bị ốm yếu, thì cả 6 gia đình của chủ hộ này đều thiếu ăn. Tuy nhiên, tại

bản Natoum, có 3 chủ hộ bị ốm yếu, song gia đình họ vẫn có đủ l- ơng thực. Điều này có thể lý giải: do nguồn thu nhập của ng- ời dân ở Natoum đa dạng hơn, và sức khỏe của chủ hộ chỉ là một yếu tố trong việc đảm bảo thu nhập của hộ gia đình (xem Bảng 12).

Bảng 12: Sức khoẻ của chủ hộ với tình trạng l-ong thực của hộ gia đình

Sức khoẻ của chủ hộ	Tình trạng l-ong thực							
	Natoum				Đin Đăm			
	Đủ ăn		Thiếu ăn		Đủ ăn		Thiếu ăn	
	Tần số	%	Tần số	%	Tần số	%	Tần số	%
Khoẻ mạnh	58	95	12	100	6	100	18	75
□m yếu	3	5	0	0	0	0	6	25
Tổng số	61	100	12	100	6	100	24	100

Nguồn: Điều tra năm 2006.

Vốn con ng-ời còn thể hiện ở khả năng tiếp cận thị tr-ờng, tiếp cận các cơ hội phát triển. Nếu xem xét ở các khía cạnh nêu trên, thấy có sự khác biệt đáng kể giữa c- dân Thái ở Natoum và ng-ời Khơ-mú ở Đin Đăm.

Nh- đã trình bày ở phần trên, ng-ời dân bản Natoum không có điều kiện gần thị tr-ờng nh- ng-ời dân bản Đin Đăm. Chợ gần nhất - chợ huyện Muong Kham cách bản khoảng 5 km. Tuy nhiên, ng-ời dân trong bản không chỉ mua bán hàng hoá ở chợ huyện, mà có ng-ời còn đi tới cả thủ đô Viên Chăn để mua ô tô, máy kéo. Do kinh tế phát triển, bản Natoum còn trở thành một điểm trao đổi hàng hoá. Th-ơng nhân từ nhiều nơi tới đây mua gạo, tỏi, ớt, trâu, bò, lợn, gà... Giá cả ng-ời dân bán tại bản thấp hơn giá ở chợ Muong Kham nh-ng họ đỡ mất công hơn và bán đ-ợc nhiều hàng hơn. Qua phỏng vấn ng-ời dân, đ-ợc biết: họ thích mua hàng của ng-ời Việt, vì có thể mua chịu và hàng của ng-ời Việt chất l-ợng đảm bảo. Việc mua bán với th-ơng nhân ở ngoài cộng đồng khiến ng-ời dân trong bản có thêm nhiều mối

quan hệ, tăng khả năng giao tiếp và nói đ-ợc nhiều ngôn ngữ.

Tại bản Natoum, từ năm 1990 đến nay, ng-ời dân đã đ-ợc h-ớng lợi của một số dự án, nh- các hộ đ-ợc vay vốn sản xuất của ngân hàng Nhà n-ớc; bản vay 10 triệu kíp của Nhà n-ớc để làm vốn phát triển cộng đồng; tổ chức IFAD tài trợ 187 triệu kíp để xây dựng đập thuỷ lợi; tổ chức FAD tài trợ 183 triệu kíp để xây dựng đ-ờng từ bản Săm Phăn về bản; Nhà n-ớc trợ giúp 56 triệu kíp để xây dựng đ-ờng ống dẫn n-ớc sạch từ núi về bản. Đáng l-u ý, khi thực hiện những dự án này, ng-ời dân trong bản còn góp thêm công sức và tiền bạc để dự án có hiệu quả và phát triển bền vững. Ví dụ, để làm đ-ờng ống dẫn n-ớc, ngoài 56 triệu kíp của Nhà n-ớc, dân bản còn đóng góp thêm 23 triệu kíp, đồng thời cử ng-ời trông coi đ-ờng ống dẫn n-ớc. Khi đ-ợc tổ chức FAD tài trợ tiền làm đ-ờng, dân bản góp thêm công di tu, bảo d-ỡng. Đ-ợc Nhà n-ớc cho vay 10 triệu kíp để làm quỹ phát triển, dân bản còn góp 10.000 kíp/hộ/tháng và đến tháng 5 năm 2007, quỹ của bản đã có 46 triệu kíp...

□ bản Đin Đăm, điều kiện để tiếp cận thị trường còn tốt hơn bản Natoum, vì bản nằm dọc đường quốc lộ 8 và cách chợ cửa khẩu Nậm Cắn chỉ khoảng 1 km. Tuy nhiên, khả năng tiếp cận với thị trường của người dân lại hạn chế, bởi họ ít có sản phẩm trao đổi và không có năng lực kinh doanh. Người dân thường mua các loại hàng hoá như quần áo, đồ gia dụng, thức ăn sẵn... ở chợ cửa khẩu, chợ Nong Hed và chợ Muong Kham. Họ cũng thường bán một số nông sản như ngô, khoai, gà... cho thị trường người Việt. Tuy nằm ngay ven đường quốc lộ, song cả bản chỉ có 4 hộ mở quán bán hàng tạp hoá cho người dân trong bản và khách qua đường.

Nếu chỉ tính từ năm 1999 đến nay, bản Đin Đăm được hưởng lợi nhiều dự án trong nước và quốc tế. Về dự án trong nước, năm 2005, bản được Quỹ giảm nghèo của Chính phủ cấp cho 9 triệu kíp để phát triển chăn nuôi và trồng trọt, đồng thời quỹ này còn kết hợp với các quỹ khác mở lớp tập huấn theo chương trình khuyến nông, khuyến lâm. Về dự án nước ngoài, năm 1999, UN đã tài trợ cho bản 50 triệu kíp để xây dựng trường học và 12 triệu kíp để xây bể chứa nước; dự án của MAG (dự án tháo gỡ bom mìn sau chiến tranh), từ năm 2003 đến năm 2007 đã tháo gỡ nhiều bom mìn chưa nổ, tăng diện tích trồng lúa, ngô và khoai sọ cho người dân; tổ chức UNICEF, năm 2004 đã tài trợ dự án xây dựng quỹ gạo để cứu đói cho cộng đồng, với đầu tư ban đầu là 3 tấn gạo, ngoài ra còn đầu tư cho các hộ gia đình làm nhà vệ sinh; tổ chức UNICEF, năm 2005 đã tài trợ dự án phòng chống HIV, chăm sóc sức khoẻ bà mẹ và trẻ em và sinh đẻ có kế hoạch; dự án KNO triển khai năm 2005 tài trợ cho người tàn tật, cấp 13,5 triệu kíp cho 18 người tàn tật (trong đó có 15 người bị tàn tật vì bom mìn). Trong

quá trình tham gia vào các dự án nêu trên, người dân chỉ đóng góp thêm vào quỹ giảm nghèo và quỹ gạo của bản. Về quỹ giảm nghèo, mỗi hộ đóng góp 10.000 kíp/tháng; còn quỹ gạo, đến nay đã tăng lên 3,68 tấn.

### 3.4. Vốn tài chính

Tại hai bản được nghiên cứu, sản xuất nông thực của người dân chủ yếu để tự cung tự cấp. Nguồn tiền mặt của họ dựa vào những thu nhập chính sau đây:

□ bản Natoum, tiền mặt có được chủ yếu từ bán các sản phẩm nông nghiệp như chuối, tỏi, ngô và gia súc, gia cầm. Năm 2007, sản phẩm chuối ước tính được 28 triệu kíp, ngô - 32 triệu kíp và tỏi - 114 triệu kíp. Trong số các sản phẩm nông nghiệp cho tiền mặt, cây tỏi chiếm vị trí quan trọng nhất. Trong năm 2006, cả bản có 8 hộ trồng nhiều tỏi nhất, mỗi hộ bán được khoảng 10 triệu kíp/năm. Cây tỏi bắt đầu được người dân trong bản trồng từ năm 1992 và ngày càng có vị trí quan trọng trong thu nhập của các hộ gia đình. Ví dụ, hộ gia đình ông Vanny, với 7 nhân khẩu, trong năm 2006 thu được 5 triệu kíp tiền mặt thì riêng tiền tỏi đã được 3 triệu kíp.

Tại bản Đin Đăm, nguồn tiền mặt của người dân chủ yếu dựa vào bán một số sản phẩm khai thác từ thiên nhiên (mật ong, thú rừng) và lao động làm thuê. Cả bản có khoảng 30 người thường xuyên đi bốc vác thuê ở chợ cửa khẩu Nậm Cắn, với thu nhập 40.000 kíp/ngày. Chợ cửa khẩu này mở mỗi tháng hai phiên.

Việc tiếp cận với nguồn vốn của người dân trong các điểm nghiên cứu chủ yếu qua nguồn vốn của bản và nguồn vốn của Nhà nước. □ bản Natoum, người dân có thể vay tiền trong quỹ của bản; ngoài ra, họ còn vay qua ngân hàng. Trong năm 2006 và 2007, mỗi năm có 40 hộ của bản vay tiền từ

ngân hàng để phát triển nông nghiệp, mỗi hộ đ-ợc vay tối đa 3 triệu kíp, lãi suất 1,4%/tháng. Còn ở bản Đin Đăm, ng-ời dân có thể vay gạo từ quỹ gạo của cộng đồng. Mỗi năm, có khoảng 30 hộ vay gạo của quỹ, mỗi lần vay đ-ợc từ 50 đến 100 kg. Còn với quỹ tiền mặt của bản, đến tháng 5 năm 2007 đã có 25 hộ đ-ợc vay; mỗi hộ vay tối đa là 1 triệu kíp với lãi suất 1,2%/tháng. Ngoài ra, những ng-ời tàn tật còn đ-ợc vay quỹ của dự án KANO với 500.000 kíp/ng-ời, song không phải trả lãi.

### 3.5. Vốn vật chất

Vốn vật chất liên quan đến an ninh l-ong thực ở hai cộng đồng đ-ợc nghiên cứu là cơ sở hạ tầng, nhà cửa và các vật dụng trong gia đình.

Tại bản Natoum, đ-ờng tới bản tuy ch-a trải nhựa nh-ng vẫn đảm bảo cho các loại xe cơ giới l-u thông, vì vậy đã đảm bảo kết nối bản với trung tâm huyện và các địa ph-ong khác, tăng c-ờng trao đổi buôn bán. Nhà cửa của ng-ời dân trong bản chủ yếu là nhà sàn, làm theo lối truyền thống của ng-ời Thái (*Tai*). D-ới gầm sàn, thay vì nhốt gia súc, gia cầm, nay đồng bào dùng để đựng các đồ gia dụng, máy móc và chứa tỏi. Chuồng trâu bò đ-ợc làm ở ven bản để đảm bảo vệ sinh. Bản Natoum ch-a có điện l-ới, song ng-ời dân sử dụng nhiều đồ điện sinh hoạt nh- đài, tivi... bằng ắc quy và điện máy phát. Vốn vật chất có giá trị nhất trong gia đình là công cụ sản xuất và ph-ong tiện vận chuyển, đi lại. Đến tháng 5 năm 2007, cả bản có 2 máy tuốt lúa, 33 máy xay xát, 52 máy cày (trong đó có 2 máy cày lớn), 13 máy thủy điện nhỏ, 36 xe máy, 2 xe ô tô, 13 đài cassette, 12 tivi. Sở dĩ công cụ sản xuất ở đây đ-ợc cơ giới hoá phổ biến vì gắn với việc trồng tỏi: Cây tỏi vừa cần đầu t- sản xuất, vừa cho thu nhập cao. Kinh phí dành cho mua

sắm công cụ sản xuất từ nhiều nguồn, nh- thu nhập từ chăn nuôi, trồng chuối, trồng tỏi hoặc vay m-ợn. Để mua sắm những vật dụng đắt tiền nêu trên, các hộ cần có thời gian tích lũy hoặc phải vay họ hàng, ng-ời thân.

□ bản Đin Đăm, điều kiện giao thông rất thuận lợi vì bản nằm dọc đ-ờng quốc lộ. Tuy nhiên, bản vẫn ch-a có điện. Nhà ở của ng-ời dân trong bản còn đơn sơ. Cả bản chỉ có 3 hộ gia đình có nhà thuộc loại tốt, 9 hộ có nhà thuộc loại trung bình, còn 19 hộ có nhà tạm. Về tài sản có giá trị, cả bản chỉ có 2 chiếc xe máy, 1 tivi, 1 máy phát điện và 1 đài cassette. Nh- vậy, có thể nói vốn vật chất của bản rất nghèo nàn. Nguyên nhân là bởi thu nhập của ng-ời dân hạn chế, l-ong thực bị thiếu trầm trọng nên không có điều kiện xây dựng nhà cửa và mua sắm những dụng cụ có giá trị. Mặt khác, do ng-ời dân canh tác n-ong rẫy nên cũng không có nhu cầu đầu t- cho công cụ sản xuất.

### 4. Nguyên nhân thiếu l-ong thực

Việc xác định nguyên nhân thiếu l-ong thực có sự khác biệt giữa ng-ời dân và các nhà nghiên cứu. Theo ý kiến của ng-ời dân (ng-ời đ-ợc phỏng vấn), có một số nguyên nhân dẫn đến thiếu l-ong thực. Tại bản Đin Đăm, ng-ời dân xác định có 6 nguyên nhân, đó là: thiếu vốn, thiếu lao động và ốm yếu, nhiều ng-ời và ít lao động, khí hậu, thiếu đất, đất xấu. Trong số các nguyên nhân kể trên, nguyên nhân thiếu vốn, khí hậu và thiếu lao động là có nhiều ý kiến nhất, chiếm lần l-ợt: 25,9%, 18,5 và 14,8%; số ý kiến còn lại đều không đáng kể. Tại bản Natoum, ng-ời dân lại xác định có 4 nguyên nhân, đó là thiếu vốn, thiếu đất, khí hậu và thiếu lao động; tuy nhiên, số ý kiến của cả 4 nguyên nhân này đều rất nhỏ, chỉ d-ới 6% (cao nhất là nguyên nhân khí hậu - chỉ 5,47%) (xem Bảng 13).

Bảng 13: Nguyên nhân thiếu lương thực

Bản Đin Đăm	Số ý kiến	%	Bản Natoum	Số ý kiến	%
Không có ý kiến	5	18,51	Không ý kiến	63	86,30
Thiếu vốn	7	25,92	Thiếu vốn	1	1,36
Thiếu lao động, ốm yếu	4	14,81	Thiếu đất	1	1,36
Nhiều ng-ời, ít lao động	1	3,70	Khí hậu	4	5,47
Khí hậu	5	18,51	Thiếu lao động	2	2,73
Thiếu đất	3	11,11	Không nguyên nhân	2	2,73
Đất xấu	2	7,40			
Tổng số	27	100	Tổng số	73	100

Nguồn: Điều tra năm 2006.

Tuy nhiên, cũng theo ý kiến của ng-ời dân - ý kiến của ng-ời giàu về nguyên nhân thiếu lương thực của ng-ời nghèo, lại còn có những nguyên nhân khác, nh- ăn tiêu hoang phí, l-ời lao động và không biết cách làm ăn. Theo họ, trong số các hộ thiếu lương thực, trừ những hộ có ng-ời ốm yếu, còn hầu hết bị thiếu lương thực là do các nguyên nhân nêu trên. Khi phỏng vấn một hộ gia đình có cửa hàng tạp hoá ở bản Đin Đăm, chủ hộ này cho biết, cả bản có 3 nhà bán r-ợu, riêng nhà ông mỗi tháng bán cho dân bản khoảng 300 lít r-ợu, và ông - ớc tính mỗi hộ uống hết khoảng trên 10 lít/tháng. Ông còn cho biết, một số hộ trong bản đ- ợc dự án cho cá giống để nuôi, nh- ng chỉ sau 3 tháng họ đã ăn hết số cá giống này.

Theo quan điểm của các nhà nghiên cứu, truyền thống văn hoá cũng có tác động quan trọng đến tình trạng an ninh lương thực của ng-ời dân. Một câu hỏi đ- ợc đặt ra là tại sao bản Đin Đăm ở trong điều kiện khá thuận lợi nh- vậy mà vẫn thiếu lương thực

trầm trọng? Nếu xét về vốn tự nhiên, bản có tiềm năng đất đai thuận lợi hơn nhiều bản của các dân tộc thiểu số ở vùng cao của Lào hay Việt Nam. Về giao thông và thị tr-ờng, bản cũng có điều kiện dễ dàng trong tiếp cận. Bản còn đ- ợc h- ợng lợi nhiều dự án trong n-ớc và quốc tế. Nh- vậy, lý do chính ở đây là vốn con ng-ời, mà trực tiếp là học vấn và các kỹ năng lao động. Về học vấn, bản có nhiều ng-ời mù chữ hơn bản Natoum, và không có ng-ời học ở bậc học cao (phổ thông trung học và cao đẳng, đại học). Còn về kỹ năng lao động, lại liên quan đến học vấn, kinh nghiệm sản xuất và mạng l-ới xã hội. Kỹ năng lao động còn có mối liên hệ mật thiết với truyền thống văn hoá. Ng-ời Thái (*Tai*) vốn có truyền thống định canh và làm ruộng n-ớc, làm v-ờn và với truyền thống này, họ dễ dàng tiếp nhận khoa học kỹ thuật, chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi. Còn ng-ời Khơ-mú lại có truyền thống du canh du c- và làm n-ong rẫy. Với truyền thống này, ph-ong thức canh tác chủ yếu của

họ là khai thác nguồn lợi từ thiên nhiên, lựa chọn vùng đất màu mỡ để canh tác n-ong rẫy, tìm những khu rừng có nhiều muông thú để săn bắn... Việc chuyển sang định canh định c- là một thách thức với họ.

Để giải quyết tình trạng thiếu l-ong thực, các hộ gia đình ở hai cộng đồng th-ờng có các cách thức sau đây:

- Chi tiêu tiết kiệm: Những hộ thiếu l-ong thực phần lớn đều phải giảm bữa ăn hoặc chất l-ợng bữa ăn. Thông th-ờng vào thời gian thiếu đói trầm trọng, ng-ời ta chỉ ăn 2 bữa trong ngày; ng-ời già và trẻ em đ-ợc -u tiên về khẩu phần l-ong thực. Các khoản mua sắm, những chi tiêu cho giáo dục cũng bị cắt bớt.

- Vay m-ợn: Ng-ời ta th-ờng vay m-ợn l-ong thực hoặc tiền của ng-ời trong gia đình, dòng họ, xóm giềng hoặc bạn bè. Tuy nhiên, việc vay m-ợn này đều không tính lãi.

- Làm thuê: Ng-ời ta th-ờng làm thuê cho những hộ giàu có trong làng hay ở làng khác, dân tộc khác. Tại bản Đin Đăm, thu nhập từ đi bốc vác thuê ở chợ cửa khẩu có vai trò lớn trong thu nhập của ng-ời dân.

- Khai thác tài nguyên: Hầu hết các hộ thiếu ăn đều khai thác các loại thực phẩm hoang dại để sử dụng, khai thác lâm thổ sản để bán lấy tiền mua l-ong thực. Việc khai thác này phổ biến hơn ở ng-ời Khơ-mú.

### 5. Kết luận và khuyến nghị

An ninh l-ong thực vẫn là vấn đề nóng bỏng với các bộ tộc ở Lào hiện nay. Tuy đất n-ớc có dân số ít và diện tích tự nhiên còn lớn, song với tập quán canh tác một vụ và chịu thách thức về suy thoái tài nguyên, môi tr-ờng nên Lào mới chỉ tự túc đ-ợc l-ong thực ở cấp độ quốc gia. Còn ở

cấp hộ gia đình và cộng đồng, an ninh l-ong thực luôn là vấn đề cần -u tiên, nhất là các dân tộc thiểu số tại vùng cao.

Nghiên cứu về cơ chế ứng phó với tình trạng khan hiếm l-ong thực ở các dân tộc thiểu số của Lào đã lựa chọn hai cộng đồng để tiến hành khảo sát: bản Natoum của ng-ời Thái (*Taidèng*) và bản Đin Đăm của ng-ời Khơ-mú. Qua nghiên cứu cho thấy, đây là hai bức tranh t-ong phản về tình hình an ninh l-ong thực ở cấp hộ gia đình và cộng đồng của hai dân tộc này. Tại bản Đin Đăm, có tới 70,4% số hộ thiếu ăn; còn ở bản Natoum, tỉ lệ số hộ thiếu ăn chỉ có 11,8%. Tuy ở Natoum tỉ lệ số hộ thiếu ăn thấp, song những hộ này lại thiếu ăn nhiều tháng trong năm - với trên 6 tháng; còn ở Đin Đăm, tỉ lệ số hộ thiếu ăn từ 6 tháng trở lên là 44,4%.

Trong 5 nguồn vốn tác động đến an ninh l-ong thực của hộ gia đình và cộng đồng, vốn con ng-ời có thể xem là quan trọng nhất. Tuy sống khác nhau về vùng cảnh quan, song đất đai - nhân tố quyết định của vốn tự nhiên không phải là yếu tố quan trọng để tạo nên sự khác biệt về điều kiện an ninh l-ong thực của hai điểm nghiên cứu. Vốn tài chính cũng không đ-ợc coi là nguyên nhân chủ yếu khiến hộ gia đình thiếu an ninh l-ong thực. Khi xem xét vốn con ng-ời của c- dân ở hai điểm nghiên cứu, các yếu tố giáo dục và văn hoá truyền thống có vị trí rất quan trọng. Vốn con ng-ời quyết định khả năng thích ứng của c- dân với sự thay đổi của môi tr-ờng tự nhiên và môi tr-ờng xã hội, nhất là thích ứng với điều kiện kinh tế thị tr-ờng. Trong khung cảnh ấy, ng-ời Thái (*Taidèng*) ở Natoum thích ứng tốt hơn, và họ đang hội nhập với nền kinh tế đó, thể hiện ở khả năng sản xuất hàng hoá đáp ứng nhu cầu của thị tr-ờng, ở việc sử dụng các dịch vụ và khả năng tiêu dùng hàng hoá.

Ng-ợc lại, ng-ời Khơ-mú ở bản Đin Đăm vẫn sống bên lề của nền kinh tế thị tr-ờng và lối sống của c- dân canh tác n- ơng rẫy ở họ không phù hợp với điều kiện mới.

Để đảm bảo an ninh l- ơng thực cho ng-ời dân của hai cộng đồng đ- ợc nghiên cứu, chúng tôi có một số kiến nghị nh- sau:

\* Với cộng đồng Thái (Taidèng):

- Tiếp tục hoàn thiện hệ thống thủy lợi để đảm bảo canh tác 2 vụ trên toàn bộ diện tích trồng lúa.

- Tập huấn cho ng-ời dân kỹ năng hội nhập tốt hơn với kinh tế thị tr-ờng qua việc trồng tỏi và trồng chuối, bằng cách: Ng-ời dân ở đây phải làm chủ việc tiêu thụ hàng hoá của họ, không bị phụ thuộc vào ng-ời buôn bán trung gian.

- Khuyến khích ng-ời dân thử nghiệm chuyển đổi sang sản xuất, kinh doanh những hàng hoá có giá trị, đáp ứng nhu cầu của thị tr-ờng; trong đó không chỉ có nông sản, mà cả các loại hàng hoá tiểu thủ công khác.

- Lập quỹ an ninh l- ơng thực của cộng đồng để trợ giúp những hộ bị thiếu l- ơng thực, vì các hộ này đều thiếu l- ơng thực nhiều tháng trong năm.

\* Với cộng đồng Khơ-mú:

- Giúp đỡ ng-ời dân về kỹ thuật canh tác trên đất dốc, chú trọng giống lúa mới và kỹ thuật chăm sóc để nâng cao sản l- ơng lúa rẫy.

- Giúp ng-ời dân sản xuất nhiều sản phẩm từ cây trồng truyền thống nh- ngô, khoai sọ... để có hàng hoá bán ra thị tr-ờng.

- Phát triển chăn nuôi, trong đó chú trọng chăn nuôi trâu, bò và lợn. Để chống mất trộm trong chăn nuôi trâu, bò, cần xây

dựng và thực hiện tốt quy - ớc của bản và liên bản.

- Từng b- ớc hội nhập vào nền kinh tế thị tr-ờng, thông qua các kinh doanh nhỏ ở chợ cửa khẩu Nậm Cắn.

- Nâng cao điều kiện giáo dục bằng cách tăng c- ờng thêm giáo viên ở bản và xây dựng quỹ giáo dục để có nhiều em học sinh đ- ợc học ở cấp học cao hơn.

- Nâng cao năng lực cho đội ngũ cán bộ của bản thông qua tập huấn, qua thăm quan các mô hình phát triển.

### Tài liệu tham khảo

1. Government of Lao PDR (2006), *Lao People's Democratic Republic: Northern Region Sustainable Livelihoods Development Project*.

2. Ian Baird & Bru Shoemaker (2005), *Aiding or Abetting, International Resettlement and International Agencies in Lao PDR*.

3. Lao National Commission for Drug Control and Supervision (2005), *Laos Opium Survey 2005*, Vientiane.

4. Lao PDR (2004), *National Growth and Poverty Eradication Strategy*, Vientiane.

5. *Laos agriculture policies*, <http://countrystudies.us/laos/74.htm>

6. *Lao PDR: Bokeo food security project*, [http://www.ifad.org/evaluation/public\\_html/eksvst/doc/prj/region/pi/laos/r3511a.htm](http://www.ifad.org/evaluation/public_html/eksvst/doc/prj/region/pi/laos/r3511a.htm)

7. John B. Raintree (2003), *Social Perspectives on Food Security in Northern Laos*, Lao - Swedish Upland Agriculture and Forestry Research Programme, Report.

8. *Opium poppy cultivation in the Golden Triangle* (2006), <http://russia.shaps.hawaii.edu/drugs/golden/intro.html>